

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty: CÔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM

Trụ sở chính: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Tp.HCM

Điện thoại: 08 – 39453301 – 39453302

Fax: 08 – 39453298

Người thực hiện công bố thông tin/người được ủy quyền: Trịnh Thị Mai Hương

Địa chỉ: 224 – Tổ 4 – Phường Kiến Hưng – Quận Hà Đông – TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0901367123

Fax: 08 – 39453298

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã kiểm toán năm 2017 của Công ty CP Nhựa Việt Nam
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất đã kiểm toán năm 2017 của Công ty CP Nhựa Việt Nam
3. Công văn số 54/CV-NVN-TCKT ngày 29 tháng 03 năm 2018 về việc giải trình kết quả kinh doanh năm 2017 so với năm 2016 của Công ty mẹ và Hợp nhất.
4. Công văn số 55/CV-NVN-TCKT ngày 29 tháng 03 năm 2018 về việc công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ và lưu ý trong Báo cáo tài chính năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 29 tháng 03 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trịnh Thị Mai Hương

Số: 54 /CV-NVN-TCKT
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
năm 2017 so với năm 2016 của
công ty mẹ và Hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam xin giải trình Kết quả kinh doanh năm 2017 so năm 2016 như sau:

+ Đối với báo cáo tài chính Công ty Mẹ :

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 lãi : 71.361.933.875 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 lãi: 2.229.398.628 đồng

Lợi nhuận tăng so với cùng kỳ năm trước là do doanh thu hoạt động tài chính tăng cao so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là khoản cổ tức nhận được từ các công ty con, liên doanh liên kết tăng. Bên cạnh đó, trong năm Công ty có thu nhập từ việc chuyển nhượng tòa nhà tại 39A Ngô Quyền, Hà Nội cũng góp phần làm cho lợi nhuận tăng cao so với năm trước.

+ Đối với báo cáo tài chính Hợp Nhất:

- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 lãi: 60.271.136.061 đồng
- Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2016 lãi: 28.892.990.643 đồng

Nguyên nhân lãi so với năm 2016 chủ yếu do:

+ Lợi nhuận gộp từ bán hàng tăng so với năm trước

+ Năm 2017, Công ty có thêm khoản thu nhập từ việc chuyển nhượng tòa nhà tại 39A Ngô Quyền, Hà Nội.

Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam làm văn bản giải trình đề Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước , Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT, VP



Le Hoàng

Số: 55 /CV-NVN-TCKT

V/v: Công bố thông tin về ý kiến ngoại trừ và
lưu ý trong Báo cáo tài chính năm 2017

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Kính gửi: -Ủy ban chứng khoán nhà nước

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

-Quý cổ đông Công ty cổ phần Nhựa Việt Nam

- Tên đầy đủ: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**
- Tên tiếng anh: **VIETNAM PLASTIC CORPORATION**
- Tên viết tắt: **VINAPLAST CORP**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 0300381966 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2008 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Địa chỉ: 300B Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 84.8.39453301/39453302/39453303 - Fax: 84.8.39453298
- Email: vinaplast@vinaplast.com.vn
- Website: www.vinaplast.com.vn



Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đối với công ty cổ phần đại chúng theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam trân trọng công bố về ý kiến ngoại trừ trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 như sau:

Về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán tại Báo cáo riêng và Báo cáo hợp nhất của Công ty:

“Tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã đối chiếu, xác nhận các khoản Nợ phải thu, tuy nhiên Công ty chưa thu thập được đầy đủ Biên bản đối chiếu Nợ phải thu của một số đối tượng với giá trị tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 47,8 tỷ đồng và 50,8 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện thủ tục gửi thư xác nhận nhưng không nhận được các thư phản hồi; Bằng các thủ tục thay thế khác, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị các khoản công nợ phải thu chưa được đối chiếu, xác nhận công nợ. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty”

Về ý kiến này Công ty chúng tôi xin được giải trình như sau: Là do trong năm, có một số khách hàng chưa gửi Biên bản xác nhận về kịp cho công ty, một số khách hàng khác không gửi lại Biên bản xác nhận công nợ là do những khách hàng này không thanh toán tiền hàng đúng tiến độ của hợp đồng mua bán, Công ty chúng tôi đã làm thủ tục khởi kiện. Do đó, cuối năm, khi công ty gửi Biên bản xác nhận công nợ những khách hàng này không gửi lại Bản xác nhận cho công ty.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên,
- Các TV HĐQT, BKS
- Người UQ Công bố thông tin,
- Phòng TC-KT,
- Lưu: VT, Thư ký Cty.

CHỦ TỊCH



Le Hoàng



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng
Bà Vũ Thị Minh Thục
Ông Phan Trung Nam
Ông Đỗ Văn Hiếu
Bà Trần Thị Oánh
Bà Lê Ngọc Diệp

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 21/6/2017)

Tổng Giám đốc

Ông Phan Trung Nam

Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên

Ông Lê Hoàng
Ông Phan Trung Nam

Chức vụ

Chủ tịch HĐQT
Tổng Giám đốc

Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm

Tái bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2016
Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2016

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (Tiếp theo)

Theo ý kiến của các thành viên Ban lãnh đạo Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho các thành viên Ban Lãnh đạo Công ty,



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Số: *116* /VACO/BCKiT.NV2**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam, được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (sau đây gọi chung là “báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đã thực hiện đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu, tuy nhiên Công ty chưa thu thập được đầy đủ Biên bản đối chiếu nợ phải thu của một số đối tượng với giá trị tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là 47,8 tỷ đồng và 50,8 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị các khoản công nợ phải thu chưa thu thập được biên bản đối chiếu công nợ. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Văn phòng Hồ Chí Minh

Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: (84-61) 382 8560
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, TP. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655
Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 0657-2018-156-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Đặng Thị Minh Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán số: 3290-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236.409.373.298	186.451.571.297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	54.304.418.353	10.423.766.565
1. Tiền	111		25.231.585.020	10.423.766.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.072.833.333	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	40.900.000.000	41.150.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.900.000.000	41.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.735.077.298	72.718.179.619
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	89.492.265.057	79.200.305.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.025.223.545	3.383.966.785
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	35.702.498.532	3.892.381.042
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(38.539.904.151)	(13.813.076.548)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.994.315	54.602.750
IV. Hàng tồn kho	140	10	50.631.384.769	55.500.393.982
1. Hàng tồn kho	141		50.737.659.938	55.643.712.323
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(106.275.169)	(143.318.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.838.492.878	6.659.231.131
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	188.500.078	175.867.492
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.548.583.981	6.381.954.820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	101.408.819	101.408.819
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		218.640.190.338	257.686.795.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.270.475.750	21.286.475.750
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		251.475.750	251.475.750
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	21.019.000.000	21.035.000.000
II. Tài sản cố định	220		28.868.935.980	62.974.671.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	28.734.665.825	55.945.276.350
- Nguyên giá	222		129.978.430.058	156.574.746.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.243.764.233)	(100.629.470.392)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	134.270.155	7.029.394.914
- Nguyên giá	228		3.057.090.120	11.628.490.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.922.819.965)	(4.599.095.797)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	285.940.577	339.771.710
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		285.940.577	339.771.710
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	158.965.105.949	170.733.079.518
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		158.965.105.949	170.733.079.518
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.249.732.082	2.352.797.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	9.249.732.082	2.352.797.295
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		455.049.563.636	444.138.366.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		326.661.128.831	375.490.517.747
I. Nợ ngắn hạn	310		277.803.930.673	317.493.498.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	97.851.992.272	85.049.283.251
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	522.956.800	58.250.100.877
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.643.927.635	10.275.622.782
4. Phải trả người lao động	314		1.961.868.173	983.237.186
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	23.696.187.344	18.103.173.082
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		89.032.963	91.968.115
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.900.096.248	21.776.555.664
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	120.953.179.882	122.723.339.655
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		184.689.356	240.218.150
II. Nợ dài hạn	330		48.857.198.158	57.997.018.985
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	277.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	48.580.198.158	57.997.018.985
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.388.434.805	68.647.849.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	128.388.401.606	68.646.220.188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.031.463	199.031.463
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(66.214.851.382)	(125.960.158.364)
- LNST/(LST) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(126.479.822.389)	(154.843.858.390)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.264.971.007	28.883.700.026
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115.091.525	118.217.089
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		33.199	1.628.899
1. Nguồn kinh phí	431		33.199	1.628.899
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		455.049.563.636	444.138.366.834



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		213.971.555.379	236.034.416.843
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		70.286.182	863.636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	213.901.269.197	236.033.553.207
4. Giá vốn hàng bán	11	26	204.061.881.701	228.624.657.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.839.387.496	7.408.895.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.098.033.143	8.987.027.811
7. Chi phí tài chính	22	28	22.169.678.687	15.773.020.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.994.642.879	14.280.754.001
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		44.822.396.036	35.543.914.023
9. Chi phí bán hàng	25	29	4.175.219.018	5.598.281.356
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	36.682.166.731	671.251.485
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(5.267.247.761)	29.897.283.795
12. Thu nhập khác	31	30	85.192.640.076	453.962.473
13. Chi phí khác	32		2.540.094.633	1.245.090.566
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		82.652.545.443	(791.128.093)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		77.385.297.682	29.106.155.702
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.114.161.621	213.165.059
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		60.271.136.061	28.892.990.643
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		60.264.971.007	28.883.700.026
18.2. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		6.165.054	9.290.617
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.102	1.469



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	77.385.297.682	29.106.155.702
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	10.959.761.463	11.376.012.038
- Các khoản dự phòng	03	24.689.784.431	(12.899.875.004)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.900.462.721	(6.882.683.134)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(132.919.927.415)	(38.131.672.116)
- Chi phí lãi vay	06	10.994.642.879	14.280.754.001
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.010.021.761	(3.151.308.513)
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(14.890.957.411)	17.504.332.606
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	4.906.052.385	8.461.690.984
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.147.034.990	14.712.104.436
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(244.286.510)	331.990.092
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.119.063.308)	(11.038.451.727)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.063.198.356)	(239.540.641)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(530.550.343)	(3.377.516.855)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(18.784.946.791)	23.203.300.382
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.772.437.641)	(1.154.273.146)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	62.900.340.543	57.067.229.336
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.900.000.000)	(3.824.672.319)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.150.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27.581.992.728	24.633.342.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82.959.895.630	76.721.626.026
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	131.739.072.341	158.117.089.932
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(152.044.991.113)	(254.223.167.214)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.803.150)	(1.473.730.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.317.721.922)	(97.579.807.282)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	43.857.226.916	2.345.119.126
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.423.766.565	8.069.890.607
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.424.872	8.756.832
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	54.304.418.353	10.423.766.565



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được Cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/7/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/9/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/9/2008, Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 09/7/2016 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Số 300B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ plastic.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong năm

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại Dịch vụ Nhựa số 1

Các công ty con bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Nhựa số Một
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các công ty liên kết, liên doanh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn
- Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina
- Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC VINA
- Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như tại thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Danh sách các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo này gồm:

STT	Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con			
1	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước	99,52%	99,52%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa số Một	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nhựa Trường An	100%	100%
4	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhựa Việt Nam	100%	100%
Công ty liên kết, liên doanh			
1	Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	20,69%	20,69%
2	Công ty Cổ phần Yout Chon Vina	30,00%	30,00%
3	Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plaschem	27,51%	50,00%
4	Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	15,00%	33,33%

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Các khoản đầu tư tài chính không có giá niêm yết trên thị trường Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 37
Máy móc thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa, cải tạo và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/06/2006 với Công ty TNHH MTV Becamex IDC. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long;
- Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty.

5. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	306.532.209	428.276.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.925.052.811	9.995.490.460
Các khoản tương đương tiền (i)	29.072.833.333	-
Cộng	54.304.418.353	10.423.766.565

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP, các khoản tiền gửi đầu tư này có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (ii) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.900.000.000	40.900.000.000	41.150.000.000	41.150.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	40.900.000.000	40.900.000.000	41.150.000.000	41.150.000.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	158.965.105.949		170.733.079.518	
Công ty CP Youl Chon Vina	5.947.414.147	(*)	4.966.320.799	(*)
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	18.263.310.470	(*)	17.891.442.869	(*)
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	13.649.404.211	(*)	17.985.122.779	(*)
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	121.104.977.121	(*)	129.890.193.071	(*)

Ghi chú:

- (i) Tại ngày 31/12/2017, giá trị khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 37,5 tỷ đồng đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng, như trình bày ở Thuyết minh số 20.
- (ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

c) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền quyết năm giữ	Hoạt động chính
<i>Công ty liên kết</i>				
Công ty CP Youl Chon Vina	T. Bình Dương	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa Plastic
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	Tp. Hà Nội	20,69%	20,69%	Sản xuất sản phẩm nhựa Plastic
<i>Công ty liên doanh</i>				
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	Tp. Hồ Chí Minh	27,51%	50,00%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC VINA	Tp. Hồ Chí Minh	15,00%	33,33%	Sản xuất hạt nhựa PVC

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết:

Trong năm, ngoài Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem phát sinh lỗ trong năm 2017 (không có lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính đến 31/12/2017) thì các Công ty liên kết của Công ty đều có kết quả hoạt động kinh doanh có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89.492.265.057	79.200.305.590
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	43.874.166.538	40.626.613.779
Công ty CP Nhựa Thăng Long	7.665.004.690	7.166.735.782
Công ty CP Công nghệ Cấp quang & Thiết bị Bưu điện	4.259.133.019	4.259.133.019
Công ty Cổ Phần Nhựa OPEC	8.901.950.000	-
Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Việt Ý	1.310.849.842	1.310.849.842
Công ty TNHH Anh Đạt	1.462.469.388	1.462.469.388
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	-	825.000.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Hợp Phát	2.669.970.418	2.669.970.418
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú	3.483.841.793	2.134.407.552
Công ty TNHH SX TM và DV Bao Bì Tăng Phú Tân	1.832.974.438	2.836.301.752
Các đối tượng khác	14.031.904.931	15.908.824.058
Trong đó:		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	51.539.171.228	48.911.250.961
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	43.874.166.538	40.626.613.779
Công ty CP Yout Chon Vina	-	292.901.400
Công ty CP Nhựa Thăng Long	7.665.004.690	7.166.735.782
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	-	825.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	35.702.498.532	1.362.657.379	3.892.381.042	1.279.088.628
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	32.918.682.000	499.932.000	499.932.000	-
Phải thu tạm ứng của nhân viên	167.175.915	-	834.033.528	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	6.400.904	-
Phải thu khác	2.543.800.617	862.725.379	2.552.014.610	1.279.088.628
b) Dài hạn	21.019.000.000	-	21.035.000.000	-
Góp vốn hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Nhựa Thăng Long (i)	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	19.000.000	-	35.000.000	-
Cộng	56.721.498.532	1.362.657.379	24.927.381.042	1.279.088.628
Trong đó phải thu khác là bên liên quan	53.918.682.000	-	21.499.932.000	-
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC	32.418.750.000	-	-	-
VINA (cổ tức phải thu)	-	-	-	-
Công ty CP Nhựa Vân Đồn (cổ tức)	499.932.000	-	499.932.000	-
Công ty CP Nhựa Thăng Long	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-

Ghi chú: (i) Phải thu dài hạn khác phản ánh giá trị góp vốn giữa Công ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam và Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long theo Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án "Trụ sở, văn phòng trưng bày sản phẩm, nhà để xe và nhà ở để bán cho cán bộ công nhân viên" ngày 14 tháng 12 năm 2012, tại số 360 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với số tiền 21.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	42.756.142.803	20.366.389.148	7.248.859.337	3.986.565.878
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	2.816.842.300	1.399.743.311	-	-
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu Điện	4.259.133.019	-	4.259.133.019	1.277.739.906
Công ty TNHH Hợp Phát	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
CN 2 - Công ty TNHH Việt Ý	1.310.849.842	-	1.310.849.842	393.254.952
Công ty TNHH Anh Đạt	1.462.469.388	438.740.816	1.462.469.388	731.234.694
Công ty CP Nhựa Bắc Giang	913.680.544	-	1.009.979.714	343.799.170
Các đối tượng khác	6.252.468.946	1.696.779.834	3.008.825.995	424.416.565
Cộng	62.441.557.260	23.901.653.109	20.970.087.713	7.157.011.165

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	9.914.886.859	-	2.662.327.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.741.807.980	-	14.523.093.554	-
Công cụ, dụng cụ	4.987.500	-	1.315.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	219.203.295	-
Thành phẩm	15.021.366.374	-	13.711.236.961	-
Hàng hóa	6.054.611.225	(106.275.169)	24.526.535.713	(143.318.341)
Cộng	50.737.659.938	(106.275.169)	55.643.712.323	(143.318.341)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 37.043.172 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN/DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	188.500.078	175.867.492
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	21.472.869
Các khoản khác	188.500.078	154.394.623
b) Dài hạn	9.249.732.082	2.352.797.295
Chi phí thuê đất (i)	6.665.280.863	-
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	2.199.583.135	2.261.771.719
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	331.249.672	20.603.472
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.668.875
Các khoản khác	53.618.412	68.753.229

Ghi chú: (i) Tiền thuê đất tại ngày 31/12/2017 với số tiền 6.665.280.863 đồng thể hiện số tiền thuê đất trả trước còn phải phân bổ theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/06/2006 với Công ty TNHH MTV Becamex IDC; thời gian phân bổ tương ứng thời gian thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày đầu năm	46.106.056.345	105.649.799.595	3.622.685.093	1.196.205.709	-	156.574.746.742
Mua trong năm	-	6.901.082.568	587.875.573	41.090.909	216.617.727	7.746.666.777
Thanh lý, nhượng bán	(33.532.826.861)	-	(810.156.600)	-	-	(34.342.983.461)
Tại ngày cuối năm	12.573.229.484	112.550.882.163	3.400.404.066	1.237.296.618	216.617.727	129.978.430.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày đầu năm	14.485.044.626	82.018.775.442	3.003.723.775	1.121.926.549	-	100.629.470.392
Khấu hao trong năm	1.108.084.252	9.274.210.677	249.582.433	79.986.230	18.053.975	10.729.917.567
Thanh lý, nhượng bán	(9.305.467.126)	-	(810.156.600)	-	-	(10.115.623.726)
Tại ngày cuối năm	6.287.661.752	91.292.986.119	2.443.149.608	1.201.912.779	18.053.975	101.243.764.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	31.621.011.719	23.631.024.153	618.961.318	74.279.160	-	55.945.276.350
Tại ngày cuối năm	6.285.567.732	21.257.896.044	957.254.458	35.383.839	198.563.752	28.734.665.825

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại 31/12/2017 là 19.727.030.136 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 47.126.419.521 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 với giá trị là 6.566.043.480 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 6.974.804.300 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	11.218.360.591	410.130.120	11.628.490.711
Điều chỉnh sang chi phí trả trước (i)	(8.571.400.591)	-	(8.571.400.591)
Tại ngày cuối năm	2.646.960.000	410.130.120	3.057.090.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	4.362.604.160	236.491.637	4.599.095.797
Khấu hao trong năm	190.475.568	39.368.328	229.843.896
Điều chỉnh sang chi phí trả trước (i)	(1.906.119.728)	-	(1.906.119.728)
Tại ngày cuối năm	2.646.960.000	275.859.965	2.922.819.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.855.756.431	173.638.483	7.029.394.914
Tại ngày cuối năm	-	134.270.155	134.270.155

Ghi chú: (i) Phân loại trình bày số dư do giá trị quyền sử dụng đất đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K-3B-CN ngày 7/8/2008, với nguyên giá là 8.571.400.591 đồng là diện tích đất do Công ty thuê lại từ Công ty TNHH MTV Becamex IDC theo hợp đồng thuê lại đất ngày 27/06/2006, do đó cần được trình bày trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.679.590.120 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.679.590.120 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	285.940.577	339.771.710
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	285.940.577	339.771.710
Trong đó:		
Chi phí dây chuyền SX tấm chống thấm	134.318.334	134.318.334
Nhà xưởng Mỹ Phước	112.917.000	-
Công trình khác	38.705.243	205.453.376

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	khả năng trả nợ		khả năng trả nợ	
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	97.851.992.272	97.851.992.272	85.049.283.251	85.049.283.251
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	36.882.739.382	36.882.739.382	35.847.962.816	35.847.962.816
Branch Mitsubishi Corporation Singapore	23.931.552.208	23.931.552.208	27.012.018.425	27.012.018.425
Intraco Trading PTE., Ltd	8.811.744.975	8.811.744.975	6.709.404.488	6.709.404.488
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	1.654.650.326	1.654.650.326	1.787.393.378	1.787.393.378
NH INTERNATIONAL CORP	5.556.434.000	5.556.434.000	-	-
Vinmar International Ltd	2.577.125.925	2.577.125.925	-	-
New Quantum Holdings PTE LTD	1.417.981.950	1.417.981.950	-	-
PTT Polymer Marketing Company	12.346.469.100	12.346.469.100	-	-
Vinomig Singapore PTE., Ltd	-	-	4.168.347.975	4.168.347.975
Asia Focus IND., Ltd	-	-	2.346.458.400	2.346.458.400
Victory International Venture PTE., Ltd	-	-	2.583.360.450	2.583.360.450
Các đối tượng khác	4.673.294.406	4.673.294.406	4.594.337.319	4.594.337.319
Trong đó:				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	36.882.739.382	36.882.739.382	37.092.339.273	37.092.339.273
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	36.882.739.382	36.882.739.382	35.847.962.816	35.847.962.816
Công ty TNHH Hóa chất Hoa Minh	-	-	1.190.578.200	1.190.578.200
Các đối tượng khác	-	-	53.798.257	53.798.257
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	36.882.739.382	36.882.739.382	35.847.962.816	35.847.962.816
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	36.882.739.382	36.882.739.382	35.847.962.816	35.847.962.816

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	522.956.800	58.250.100.877
Công ty TNHH Tài Tâm	-	57.369.659.457
Bà Trần Thị Thanh Huyền	420.000.000	420.000.000
Hộ Kinh Doanh Thái Thành	-	255.000.000
Các đối tượng khác	102.956.800	205.441.420
Cộng	522.956.800	58.250.100.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	95.095.593	15.752.609.509	15.475.030.338	372.674.764
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.486.942.398	3.486.942.398	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.637.807	17.114.161.621	17.063.198.356	117.601.072
Thuế thu nhập cá nhân	126.973.173	262.158.683	229.281.315	159.850.541
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.584.834.431	2.577.949.382	6.885.049
Các loại thuế khác	-	14.000.000	14.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
Cộng	10.275.622.782	39.214.706.642	38.846.401.789	10.643.927.635
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.058.736	-	-	101.058.736
Các loại thuế khác	350.083	-	-	350.083
Cộng	101.408.819	-	-	101.408.819

Ghi chú: (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001. Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	23.696.187.344	18.103.173.082
Trích trước chi phí lãi tiền vay	23.610.115.344	17.960.347.582
Chi phí trích trước khác	86.072.000	142.825.500
Cộng	23.696.187.344	18.103.173.082

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	21.900.096.248	21.776.555.664
Tài sản thừa chờ giải quyết	314.992.175	-
Kinh phí công đoàn	71.300.905	181.036.379
Bảo hiểm xã hội	2.197.414	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.645.420	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.458.960.334	21.595.519.285
- Tiền cổ tức phải nộp NSNN - Bộ Tài chính (i)	20.470.947.648	20.470.947.648
- Phải trả các đối tượng khác	988.012.686	1.124.571.637
b) Dài hạn	277.000.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	277.000.000	-

Ghi chú: (i) Khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho chủ sở hữu. Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương gửi Bộ Tài chính và đề xuất của Hội đồng Quản trị Công ty tại Đại hội cổ đông năm 2015, giá trị phải trả cổ tức này được giữ lại để phân bổ lại sau khi hoạt động kinh doanh Công ty có hiệu quả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP ĐT&PT - CN Sài Gòn (BIDV) (i)	32.021.003.566	32.021.003.566	152.044.991.113	127.624.962.341	56.441.032.338	56.441.032.338
	13.850.239.966	13.850.239.966	95.351.474.540	69.740.695.557	39.461.018.949	39.461.018.949
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	-	3.650.000.000	-	3.650.000.000	3.650.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (ii)	18.170.763.600	18.170.763.600	53.043.516.573	57.884.266.784	13.330.013.389	13.330.013.389
b) Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	88.932.176.316	88.932.176.316	-	22.649.868.999	66.282.307.317	66.282.307.317
	88.932.176.316	88.932.176.316	-	22.649.868.999	66.282.307.317	66.282.307.317
Cộng	120.953.179.882	120.953.179.882	152.044.991.113	150.274.831.340	122.723.339.655	122.723.339.655

Ghi chú:

i. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn dưới hình thức Hợp đồng tín dụng số 1130/2017/4777548/HĐTD ngày 26/6/2017. Khoản tín dụng này có hạn mức tối đa là 100 tỷ đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn tối đa là 70 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức trong vòng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Công ty chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm tài sản cố định vô hình tại Bình Dương và khoản tiền gửi tại ngân hàng trị giá 37,5 tỷ đồng và quyền đòi nợ của khách hàng hình thành trong tương lai.

ii. Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 016A17/BBD ngày 13/4/2017. Hạn mức cho vay 20 tỷ đồng; Thời hạn vay 8 tháng kể từ ngày Giấy nhận nợ. Mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất 7%/năm và được điều chỉnh theo từng khế ước vay. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất như đã trình bày tại Thuyết minh số 13.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	48.580.198.158	48.580.198.158	17.468.153.437	8.051.332.610	57.997.018.985	57.997.018.985
	44.466.088.158	44.466.088.158	17.468.153.437	3.937.222.610	57.997.018.985	57.997.018.985
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương (ii)	4.114.110.000	4.114.110.000	-	4.114.110.000	-	-
Cộng	48.580.198.158	48.580.198.158	17.468.153.437	8.051.332.610	57.997.018.985	57.997.018.985

Ghi chú:

(i) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trực in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả lãi nhiều lần bắt đầu từ ngày 10/09/2011 đến ngày 10/03/2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm. Tài sản đảm bảo là hầu hết máy móc thiết bị như đã trình bày tại Thuyết minh số 12.

Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016); Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm; Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2017 Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên.

(ii) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng từng lần số 029C16/BBD ngày 8/12/2016 đã ký kết với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương với số tiền: 4.150.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn mua 01 hệ thống máy sản xuất tấm PC phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 8,33% và được điều chỉnh theo từng lần giải ngân trong thời gian ưu đãi 02 năm đầu và lãi suất 10%/năm sau thời gian ưu đãi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay này với trị giá dự kiến 5.790.200.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	88.932.176.316	66.282.307.317
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	48.580.198.158	57.997.018.985
Sau năm năm	-	-
Cộng	137.512.374.474	124.279.326.302
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	88.932.176.316	66.282.307.317
Số phải trả sau 12 tháng	48.580.198.158	57.997.018.985

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	194.289.130.000	199.031.463	(152.088.413.497)	117.913.530	42.399.747.966
Lợi nhuận trong năm	-	-	28.883.700.026	9.290.617	28.883.700.026
Thù lao Ban điều hành	-	-	(114.000.000)	-	(114.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(292.399.678)	-	(292.399.678)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(2.349.045.215)	(8.987.058)	(2.349.045.215)
Số dư đầu năm nay	194.289.130.000	199.031.463	(125.960.158.364)	118.217.089	68.528.003.099
Lợi nhuận trong năm	-	-	60.264.971.007	6.165.054	60.264.971.007
Thù lao Ban điều hành	-	-	(114.000.000)	-	(114.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(348.030.534)	-	(348.030.534)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(57.633.491)	(9.290.618)	(57.633.491)
Số dư cuối năm nay	194.289.130.000	199.031.463	(66.214.851.382)	115.091.525	128.273.310.081

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước - Bộ Công thương	-	127.943.420.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	127.943.420.000	-
Các cổ đông khác	66.345.710.000	66.345.710.000
Cộng	194.289.130.000	194.289.130.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	34.844,90	19.470,44

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh thương mại các sản phẩm nhựa plastic, các hoạt động khác chiếm tỷ lệ không đáng kể (dưới 10%), do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 03 Miền: Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu tại Khu vực các tỉnh Miền Nam, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.971.555.379	236.034.416.843
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	203.002.136.298	228.853.354.658
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.969.419.081	7.181.062.185
Cộng	213.971.555.379	236.034.416.843
 Các khoản giảm trừ doanh thu	 70.286.182	 863.636
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	70.286.182	863.636

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	193.478.915.695	218.248.421.566
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.620.009.178	11.651.433.630
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(37.043.172)	(1.275.197.662)
Cộng	204.061.881.701	228.624.657.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.988.527.478	1.940.888.445
Lãi chênh lệch tỷ giá	109.505.665	7.033.423.342
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	12.716.024
Cộng	3.098.033.143	8.987.027.811

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.994.642.879	14.280.754.001
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.244.776.566	1.248.186.914
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.930.220.335	244.002.050
Chi phí tài chính khác	38.907	77.906
Cộng	22.169.678.687	15.773.020.871

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.518.094.340	6.139.963.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	234.319.693	418.158.722
Chi phí khấu hao TSCĐ	203.580.785	596.575.502
Thuế, phí và lệ phí	162.624.098	940.703.029
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.504.298.438	3.516.034.536
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	24.726.827.603	(12.688.862.294)
Các khoản chi phí QLDN khác	2.332.421.774	1.748.678.784
Cộng	36.682.166.731	671.251.485
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.942.416.289	1.629.300.006
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	28.793.496	9.793.873
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.506.673	53.477.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.040.263.683	2.718.490.563
Chi phí vận chuyển	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	69.238.877	1.187.219.058
Cộng	4.175.219.018	5.598.281.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu thanh lý tài sản cố định (i)	85.109.003.901	-
Thu nhập từ xử lý kiểm kê	-	421.478.635
Thu nhập khác	83.636.175	32.483.838
Cộng	85.192.640.076	453.962.473

Ghi chú: (i) Thu từ thanh lý tài sản cố định bao gồm thu nhập từ chuyển nhượng tòa nhà 39A Ngô Quyền, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm cho Công ty TNHH Tài Tâm số tiền 84.863.549.356 đồng theo hợp đồng mua bán ngày 24/06/2016

31. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	60.264.971.007	28.883.700.026
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	348.030.534
Lợi nhuận để tính lãi trên cổ phiếu	60.264.971.007	28.535.669.492
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.428.913	19.428.913
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.102	1.469
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

32. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Như đã trình bày tại thuyết minh số 21 - Vay dài hạn và nợ dài hạn, Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam thì: Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016). Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ Tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên; trong trường hợp Bộ Tài chính không chấp thuận theo nội dung của Công văn về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn thì Công ty có thể sẽ chịu một khoản lãi thanh toán quá hạn với số tiền khoảng 4.988.036.887 đồng, tuy nhiên số liệu cuối cùng sẽ phụ thuộc vào kết quả làm việc giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính (Tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	169.533.378.040	180.720.358.640
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(54.304.418.353)	(10.423.766.565)
Nợ thuần	115.228.959.687	170.296.592.075
Vốn chủ sở hữu	128.388.401.606	68.646.220.188
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	89,8%	248,1%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.304.418.353	10.423.766.565	54.304.418.353	10.423.766.565
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.487.683.523	89.439.175.652	107.487.683.523	89.439.175.652
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.900.000.000	41.150.000.000	40.900.000.000	41.150.000.000
Các khoản ký quỹ	91.840.000	35.000.000	91.840.000	35.000.000
Cộng	202.783.941.876	141.047.942.217	202.783.941.876	141.047.942.217
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	169.533.378.040	180.720.358.640	169.533.378.040	180.720.358.640
Phải trả người bán và phải trả khác	99.486.839.967	86.173.854.888	99.486.839.967	86.173.854.888
Chi phí phải trả	23.696.187.344	18.103.173.082	23.696.187.344	18.103.173.082
Cộng	292.716.405.351	284.997.386.610	292.716.405.351	284.997.386.610

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế, do đó Công ty áp dụng việc trình bày như các thông tin đã thuyết minh tại mục 4-Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể do không phát sinh các khoản vay.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.304.418.353	-	54.304.418.353
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86.468.683.523	21.019.000.000	107.487.683.523
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.900.000.000	-	40.900.000.000
Các khoản ký quỹ	72.840.000	19.000.000	91.840.000
Cộng	181.745.941.876	21.038.000.000	202.783.941.876
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	120.953.179.882	48.580.198.158	169.533.378.040
Phải trả người bán và phải trả khác	99.209.839.967	277.000.000	99.486.839.967
Chi phí phải trả	23.696.187.344	-	23.696.187.344
Cộng	243.859.207.193	48.857.198.158	292.716.405.351
Chênh lệch thanh khoản thuần	(62.113.265.317)	(27.819.198.158)	(89.932.463.475)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.423.766.565	-	10.423.766.565
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.404.175.652	21.035.000.000	89.439.175.652
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.150.000.000	-	41.150.000.000
Các khoản ký quỹ	-	35.000.000	35.000.000
Cộng	119.977.942.217	21.070.000.000	141.047.942.217
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	122.723.339.655	57.997.018.985	180.720.358.640
Phải trả người bán và phải trả khác	86.173.854.888	-	86.173.854.888
Chi phí phải trả	18.103.173.082	-	18.103.173.082
Cộng	227.000.367.625	57.997.018.985	284.997.386.610
Chênh lệch thanh khoản thuần	(107.022.425.408)	(36.927.018.985)	(143.949.444.393)

Ban Lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức khá cao. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước
Công ty CP Nhựa Vân Đồn
Công ty CP Youl Chon Vina
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa và Hoá chất TPC Vina
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem
Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Công ty CP Nhựa Thăng Long

Mối quan hệ

Cổ đông lớn - Ảnh hưởng đáng kể
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên doanh
Công ty liên doanh
Ảnh hưởng đáng kể
Đồng Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Ngoài khoản phải thu của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 7 - Phải thu của khách hàng, Thuyết minh số 8 - Phải thu khác và Thuyết minh số 15 - Phải trả người bán, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.148.997.205	62.340.095.116
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	2.952.320.690	32.826.420.898
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	14.105.291	750.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long	13.182.571.224	28.763.674.218
Mua hàng	2.561.786.364	41.861.050.184
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	-	33.224.170.909
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.561.786.364	8.636.879.275
Cổ tức nhận được	53.053.950.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Nhựa và Hoá chất TPC Vina	52.758.750.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái Plastchem	295.200.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	432.357.000	480.973.500
Thù lao của Hội đồng quản trị	295.200.000	274.800.000
Cộng	727.557.000	755.773.500

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Riêng đối với báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Công ty đã áp dụng phương pháp lập Lưu chuyển tiền tệ gián tiếp, và trình bày lại thông tin so sánh năm trước từ việc lập và trình bày theo phương pháp trực tiếp để đảm bảo khả năng so sánh của thông tin Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và phù hợp với quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC.



Lê Hoàng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Trần Thị Phụng
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng
Người lập biểu